Phụ lục 1

BẢNG PHẠM VI CUNG CẤP, TIẾN ĐỘ CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT CỦA THUỐC

Đối với gói thầu số 02: thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền

Stt	Mã hàng	Tên thành phần của thuốc	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng				
1	TH242	Actiso, Biển súc/Rau đắng đất, Bìm bìm/Bìm bìm biếc, (Diệp hạ châu), (Nghệ).		Uống	Viên	Viên	20,000		2,000	**22,000**	882	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	194,040
2	TH243	Bạch chỉ, Phòng phong, Hoàng cầm, Ké đầu ngựa, Hạ khô thảo, Cỏ hôi, Kim ngân hoa.		Uống	Viên	Viên	60,000		16,000	**76,000**	2,100	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,596,000
3	TH244	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp/Tỳ bà, Tang Bạch bì, Ma hoàng, Thiên môn đông/Mạch môn, Bạc hà/Lá bạc hà, Bán hạ chế, Bách bộ, Mơ muối/Ô mai, Cam thảo, Bạch phàn, Tinh dầu bạc hà/menthol, (Bàng sa).		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	10,000		5,000	**15,000**	3,900	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	585,000
4	TH245	Bạch tật lê, Bạch thược, Câu kỷ tử, Cúc hoa, Đan bì/Mẫu đơn bì, Đương quy, Hoài sơn, Phục linh/Bạch linh, Thục địa, Sơn thù,/Sơn thù du, Thạch quyết minh, (Trạch tả).		Uống	Viên nang	Viên	20,000		10,000	**30,000**	1,200	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	360,000
5	TH246	Bạch truật, Đảng sâm, Liên nhục, Cát cánh, Sa nhân, Cam thảo, Bạch linh, Trần bì, Mạch nha, Long nhãn, Sử quân tử, Bán hạ.		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	2,500		1,200	**3,700**	28,500	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,054,500

Stt	Mã hàng	Tên thành phần của thuốc	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng				
6	TH247	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng Đằng, Hoài sơn/Sơn Dược, Trần bì, Hoàng liên, Bạch linh, Sa nhân, Bạch thược, Cam thảo, Đảng sâm.		Uống	Viên hoàn cứng	Gói	30,000		12,000	**42,000**	4,000	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,680,000
7	TH248	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng liên, Cam thảo, Bạch linh, Đảng sâm, Thần khúc, Trần bì, Sa nhân, Mạch nha, Sơn tra, Hoài sơn/Sơn dược, Nhục đậu khấu.		Uống	Viên nang	Viên			8,000	**8,000**	1,740	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	139,200
8	TH249	Bạch truật, Phục thần/Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Nhân sâm/Đẳng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, (Long nhãn), (Đại táo).		Uống	Viên nang	Viên	10,000		1,000	**11,000**	1,000	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	110,000
9	TH250	Cao khô Trinh nữ hoàng cung.		Uống	Viên nang	Viên	25,000		2,000	**27,000**	4,900	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,323,000
10	TH251	Câu đằng, Hạ khô thảo, Bạch mao căn/Rễ cỏ tranh, Linh chi, Ích mẫu.		Uống	Viên nang	Viên			8,000	**8,000**	1,500	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	120,000
11	TH252	Câu đằng, Thiên ma, Hoàng cầm, Đỗ trọng, Bạch phục linh, Thạch huyết minh, Ngưu tất, Ích mẫu, Tang ký sinh, Sơn chi, Dạ dao đằng, (Hòe hoa)		Uống	Viên nang	viên	50,000		22,000	**72,000**	2,700	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,944,000
12	TH253	Chè dây.		Uống	Viên nang	Viên	45,000		2,000	**47,000**	800	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	376,000

Stt	Mã hàng	Tên thành phần của thuốc	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng				
13	TH254	Địa liền, Thương truật, Đại hồi, Quế chi, Thiên niên kiện, Huyết giác, Long não.		Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	3,000		400	**3,400**	41,000	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,394,000
14	TH255	Diệp hạ châu, Bồ bồ, Chi tử.		Uống	Viên	Viên	100,000		37,000	**137,000**	610	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	835,700
15	TH256	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nồi, (Râu ngô/Râu bắp), (Kim ngân hoa), (Nghệ).		Uống	Viên	Viên	50,000		20,000	**70,000**	968	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	677,600
16	TH257	Diệp hạ châu.		Uống	Viên nang	Viên	30,000		18,000	**48,000**	452	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	216,960
17	TH258	Đinh lăng, Bạch quả, (Đậu tương).		Uống	Viên	Viên	300,000		222,000	**522,000**	195	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,017,900
18	TH259	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân/Dây đau xương, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thục địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, (Đảng sâm/Nhân sâm).		Uống	Viên hoàn cứng	Gói	5,000		1,000	**6,000**	4,000	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	240,000
19	TH260	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân/Dây đau xương, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thục địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, (Đảng sâm/Nhân sâm).		Uống	Viên nang	Viên	10,000		2,000	**12,000**	920	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	110,400

Stt	Mã hàng	Tên thành phần của thuốc	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng				
20	TH261	Đương quy, Bạch truật, Nhân sâm/Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh/Bạch linh, Xuyên khung, Bạch thược.		Uống	Viên nang	Viên	60,000		17,000	**77,000**	1,350	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,039,500
21	TH262	Đương quy, Đỗ trọng, Cẩu tích, Đan sâm, Liên nhục, Tục đoạn, Thiên ma, Cốt toái bổ, Độc hoạt, Sinh địa, Uy linh tiên, Thông thảo, Khương hoạt, Hà thủ ô đỏ.		Uống	Viên	Viên	50,000		19,000	**69,000**	4,500	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	3,105,000
22	TH263	Gừng.		Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5,000		5,000	**10,000**	1,150	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	115,000
23	TH264	Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất, (Bạch thược/Xích thược), Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa, (Hồng hoa), (Đan sâm).		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	3,000		600	**3,600**	41,490	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,493,640
24	TH265	Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất, (Bạch thược/Xích thược), Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa, (Hồng hoa), (Đan sâm).		Uống	Viên	Viên	350,000		150,000	**500,000**	834	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	4,170,000
25	TH266	Hải mã, Lộc nhung, Nhân sâm, Quế.		Uống	Viên nang	Viên	10,000		5,000	**15,000**	4,000	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	600,000
26	TH267	Húng chanh, Núc nác, Cineol.		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	5,000		3,200	**8,200**	38,325	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	3,142,650

Stt	Mã hàng	Tên thành phần của thuốc	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng				
27	TH268	Huyết giác.		Uống	Viên	Viên	13,000		4,000	**17,000**	1,750	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	297,500
28	TH269	Ích mẫu, Hương phụ, Ngải cứu, (Đương quy).		Uống	Viên nang	Viên	20,000		5,100	**25,100**	500	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	125,500
29	TH270	Kim ngân, Hoàng cầm, Liên kiều, Thăng ma.		Uống	Viên nang	Viên	20,000		4,000	**24,000**	2,200	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	528,000
30	TH271	Kim tiền thảo, Râu mèo/ Râu ngô.		Uống	Viên nang	Viên	35,000		6,500	**41,500**	1,490	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	618,350
31	TH272	Kim tiền thảo, Râu mèo/ Râu ngô.		Uống	Viên	Viên	150,000		24,500	**174,500**	315	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	549,675
32	TH273	Kim tiền thảo.		Uống	Viên nang	Viên	100,000		8,000	**108,000**	525	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	567,000
33	TH274	Kim tiền thảo.		Uống	Viên	Viên	150,000		30,000	**180,000**	190	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	342,000
34	TH275	Lá lốt, Hy thiêm, Ngưu tất, Thổ phục linh.		Uống	Viên nang	Viên	50,000		23,000	**73,000**	2,200	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,606,000
35	TH276	Lá sen, Lá vông/Vông nem, Lạc tiên, (Tâm sen), (Bình vôi), (Trinh nữ).		Uống	Viên	Viên	20,000		22,000	**42,000**	1,260	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	529,200
36	TH277	Linh chi, Đương quy.		Uống	Viên	Viên	18,000		1,000	**19,000**	1,250	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	237,500
37	TH278	Ma hoàng, Hạnh nhân/Khô hạnh nhân, Quế Chi/Thạch cao, Cam thảo.		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhủ dịch uống	Ống	5,000			**5,000**	4,400	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	220,000
38	TH279	Mã tiền chế, Hy thiêm, Ngũ gia bì, (Tam Thất).		Uống	Viên nang	Viên	150,000		89,000	**239,000**	840	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	2,007,600

Stt	Mã hàng	Tên thành phần của thuốc	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng				
39	TH280	Mã tiền, Huyết giác, Ô đầu, Đại hồi, Long não, Một dược, Địa liền, Nhũ hương, Đinh hương, Quế, Gừng, Methyl salicylat, Glycerin, Ethanol.		Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	3,000		6,300	**9,300**	30,000	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	2,790,000
40	TH281	Mã tiền, Ma hoàng, Tằm vôi, Nhũ hương, Một dược, Ngưu tất, Cam thảo, Thương truật.		Uống	Viên	Viên	40,000		13,000	**53,000**	1,050	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	556,500
41	TH282	Mật ong/Cao mật heo, Nghệ, (Trần bì).		Uống	Viên	Viên	40,000		20,000	**60,000**	113	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	67,800
42	TH283	Ngũ sắc, (Tân di hoa, Thương Nhĩ Tử).		Dùng ngoài	Thuốc xịt mũi	Lọ	800		1,200	**2,000**	37,000	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	740,000
43	TH284	Ngưu tất, Nghệ, Hoa hòe/Rutin, (Bạch truật).		Uống	Viên nang	Viên	10,000		2,000	**12,000**	900	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	108,000
44	TH285	Nhân sâm, Lộc nhung, Đương quy, Đỗ trọng, Thục địa, Phục linh, Ngưu tất, Xuyên khung, Hà thủ ô đỏ, Ba kích, Nhục thung		Uống	Viên nang	Viên	45,000		10,000	**55,000**	1,350	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	742,500
45	TH286	Nhân trần, Trạch tả, Đại hoàng, Sinh địa, Đương qui, Mạch môn, Long đởm, Chi tử, Hoàng cầm, (Cam thảo), (Mộc thông).		Uống	Viên nang	Viên	20,000		2,000	**22,000**	2,780	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	611,600

Stt	Mã hàng	Tên thành phần của thuốc	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng				
46	TH287	Sinh địa, Mạch môn, Thiên hoa phấn, Hoàng kỳ, Kỷ tử/Câu kỷ tử, Bạch linh/Phục linh, Ngũ vị tử, Mẫu đơn bì, Hoàng liên, Nhân sâm, (Thạch cao).		Uống	Viên	Viên			5,000	**5,000**	2,200	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	110,000
47	TH288	Tân di hoa, Thăng ma, Xuyên khung, Bạch chi, Cam thảo.		Uống	Viên nang	Viên	60,000		25,000	**85,000**	1,920	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,632,000
48	TH289	Tần giao, Đỗ trọng, Ngưu tất, Độc hoạt, Phòng phong, Phục linh, Xuyên khung, Tục đoạn, Hoàng kỳ, Bạch thược, Cam thảo, Đương quy, Thiên niên kiện.		Uống	Viên hoàn cứng	Gói	100,000		20,000	**120,000**	4,900	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	5,880,000
49	TH290	Thỏ ty tử, Hà thủ ô, Dây đau xương, cốt toái bổ, Đỗ trọng, Cúc bất tử, Nấm sò khô.		Uống	Viên nang	Viên	200,000		15,500	**215,500**	2,500	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	5,387,500
50	TH291	Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo.		Uống	Viên	Viên	10,000		15,000	**25,000**	2,390	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	597,500
51	TH292	Tỏi, Nghệ.		Uống	Viên	Viên	12,000		7,000	**19,000**	546	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	103,740

Stt	Mã hàng	Tên thành phần của thuốc	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng				
52	TH293	Trần bì, Cát cánh, Tiền hồ, Tô diệp, Tử uyển, Thiên môn, Tang bạch bì, Tang diệp, Cam thảo, Ô mai, Khương hoàng, Menthol.		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	2,000		2,100	**4,100**	33,500	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,373,500
53	TH294	Trần bì, Đương quy, Mạch nha, Phục linh, Chỉ xác, Thanh bì, Bạch Truật, Hậu phác, Bạch đậu khấu, Can khương, Mộc hương.		Uống	Viên nang	Viên	20,000		1,000	**21,000**	3,000	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	630,000
54	TH295	Tỳ bà diệp, Cát cánh, Bách bộ, Tiền hồ, Tang bạch bì, Thiên môn, Bạch linh/Phục linh, Cam thảo, Hoàng		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	5,000		4,000	**9,000**	23,100	2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	2,079,000
		Cộng: 54 Mặt hàng												